

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TƠ TUNG**

Số: 87 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Tơ Tung, ngày 15 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2020 của xã Tơ Tung

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TƠ TUNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 30 /06/2021 của Hội đồng nhân dân xã Tơ Tung Về việc phê chuẩn Quyết toán thu-chi Ngân sách xã năm 2020;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính-Kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2020 của xã Tơ Tung như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020: 9.305.141.437 đồng, Gồm:

- Thu ngân sách cấp trên hưởng: 57.910.900 đồng;

- Thu ngân sách xã hưởng: 9.247.230.537 đồng;

2. Tổng thu ngân sách xã: 9.247.230.537 đồng. Trong đó: Các khoản thu 100%: 552.970.602 đồng; Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 190.289.143 đồng; Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 5.303.084.000 đồng; Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 2.416.909.650 đồng; Thu kết dư năm trước: 783.977.142 đồng.

3. Tổng chi ngân sách xã: 8.538.507.970 đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển: 1.738.130.000 đồng; Chi thường xuyên: 6.685.836.670 đồng; Chi chuyển nguồn: 113.880.000 đồng; Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 661.300 đồng;

4. Tồn kết dư ngân sách xã năm 2020: 708.722.567 đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu chi tiết đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng-Thống kê UBND xã, Ban Tài chính-Kế toán xã và các ban ngành, đoàn thể xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Các trường, làng;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Trần Xuân Nam

Tỉnh : Gia Lai
Huyện : Kbang
Xã: Tơ Tung

Mẫu biểu số 116

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 15 /7/2021 của UBND xã Tơ Tung)

Nội dung thu		Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán	Đơn vị: đồng
Tổng số thu		9.247.230.537	Tổng số chi	8.538.507.970	
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		552.970.602	I. Chi đầu tư phát triển	1.738.130.000	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)		190.289.143	II. Chi thường xuyên	6.685.836.670	
III. Thu bổ sung		7.719.993.650	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	113.880.000	
- Bổ sung cân đối ngân sách		5.303.084.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	661.300	
- Bổ sung có mục tiêu		2.416.909.650			
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước		783.977.142			
V. Thu hồi các khoản chi sai					
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)					
Kết dư ngân sách		708.722.567			

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 15 /7/2021 của UBND xã Tơ Tung)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
Tổng thu	6.537.643.000	6.397.643.000	9.305.141.437	9.247.230.537	142,3	144,5
I. Các khoản thu 100%	458.000.000	382.000.000	553.069.602	552.970.602	120,8	144,8
- Phí, lệ phí	60.000.000	60.000.000	64.679.000	64.679.000	107,8	107,8
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định XD CSHT			-			
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu phạt ATGT	13.000.000	13.000.000	27.250.000	27.250.000	209,6	209,6
- Thu khác	57.000.000	57.000.000	60.385.000	60.385.000	105,9	105,9
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.280.000	2.280.000		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			198.000	99.000		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			266.709	266.709		
- Thuế GTGT	110.000.000	85.000.000	100.023.590	100.023.590	90,9	117,7
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	30.000.000	20.000.000	11.700.000	11.700.000	39,0	58,5
- Phí bảo vệ môi trường			25.115.979	25.115.979		
- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải			-			
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	97.000.000	70.000.000	49.463.499	49.463.499	51,0	70,7
- Thuế tài nguyên			53.274.830	53.274.830		
- Thuế thu nhập cá nhân	91.000.000	77.000.000	158.432.995	158.432.995	174,1	205,8
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	320.000.000	256.000.000	248.101.043	190.289.143	77,5	74,3
- Thu tiền sử dụng đất	320.000.000	256.000.000	230.400.000	184.320.000	72,0	72,0
- Thu phạt khác			17.701.043	5.969.143		
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu hồi các khoản chi sai			783.977.142	783.977.142		
VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.759.643.000	5.759.643.000	7.719.993.650	7.719.993.650	134,0	134,0
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.366.474.000	5.366.474.000	5.303.084.000	5.303.084.000	98,8	98,8
- Bổ sung có mục tiêu	393.169.000	393.169.000	2.416.909.650	2.416.909.650	614,7	614,7

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND xã Tô Tung)

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Tổng số	ĐIPT	Tổng số	ĐIPT	Tổng số	ĐIPT
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số chi	6.395.643.000	256.000.000	6.139.643.000	8.538.507.970	1.738.130.000	6.800.377.970
1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	423.971.000	0	423.971.000	431.779.800	0	431.779.800
- Chi dân quân tự vệ	325.778.000		325.778.000	310.311.300		310.311.300
- Chi an ninh trật tự	98.193.000		98.193.000	121.468.500		121.468.500
2. Chi giáo dục	25.482.000		25.482.000	6.516.000		6.516.000
3. Chi ứng dụng chuyển giao công nghệ						
4. Chi y tế	89.400.000		89.400.000	89.400.000		89.400.000
5. Chi văn hóa, thông tin	100.000.000		100.000.000	184.895.340		184.895.340
6. Sự nghiệp truyền thanh	20.000.000		20.000.000	17.825.000		17.825.000
7. Chi thể dục thể thao	20.000.000		20.000.000	5.300.000		5.300.000
8. Chi môi trường	61.016.000		61.016.000	414.206.000		414.206.000
9. Chi các hoạt động kinh tế	539.200.000	256.000.000	283.200.000	2.303.269.229	1.738.130.000	565.139.229
- Giao thông	135.000.000		135.000.000	1.895.034.000	1.572.964.000	322.070.000
- Khảo sát, tư vấn quy hoạch				85.000.000		85.000.000
- Nông lâm, thủy lợi, hải sản	23.200.000		23.200.000	17.164.800		17.164.800
- Thị chính	120.000.000		120.000.000	102.107.429		102.107.429
- Chi đầu tư PT XDNTM (Thu tiền sử dụng đất)	256.000.000	256.000.000		165.166.000	165.166.000	
- Quản lý tuyên truyền, hoạt động chi đạo NTM						
- Các hoạt động kinh tế khác	5.000.000		5.000.000	38.797.000		38.797.000
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.880.686.000	0	4.880.686.000	4.902.413.461		4.902.413.461
10.1. Quản lý Nhà nước	4.880.686.000	0	4.880.686.000	4.902.413.461	0	4.902.413.461
- Hội đồng nhân dân xã	627.284.000		627.284.000	570.054.960		570.054.960
- Ủy ban nhân dân xã	2.316.724.000		2.316.724.000	2.393.078.187		2.393.078.187
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	847.645.000		847.645.000	860.908.852		860.908.852
10.3. Mặt trận tổ quốc Việt Nam	228.168.000		228.168.000	241.082.780		241.082.780
10.4. Đoàn Thanh niên CS HCM	218.452.000		218.452.000	224.360.948		224.360.948
10.5. Hội Liên hiệp phụ nữ	206.320.000		206.320.000	183.094.048		183.094.048
10.6. Hội Cựu chiến binh	216.002.000		216.002.000	211.864.388		211.864.388
10.7. Hội Nông dân	205.091.000		205.091.000	213.909.298		213.909.298
10.8 Chi hỗ trợ khác (Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Hội khuyến học,	15.000.000		15.000.000	4.060.000		4.060.000
11. Chi công tác xã hội	44.108.000	0	44.108.000	68.361.840	0	68.361.840
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và Trợ cấp khác	24.108.000		24.108.000	24.296.240		24.296.240
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	20.000.000		20.000.000	44.065.600		44.065.600
12. Chi nộp trả ngân sách						
13. Chi chuyển nguồn				661.300		661.300
14. Dự phòng				113.880.000		113.880.000
15. Tiết kiệm	126.780.000		126.780.000			
	65.000.000		65.000.000			

Ghi chú: Nguồn dự phòng đã được phân bổ vào các nhiệm vụ chi đảm bảo xã hội, thiên tai, và chống hạn

Tỉnh : Gia Lai
Huyện : Kbang
Xã: Tơ Tung

Mẫu biểu số 119

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 15 /7/2021 của UBND xã Tơ Tung)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2020	Giá trị đã thanh toán				Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Thanh toán khối lượng năm nay	Nguyên cân đối ngân sách	Nguyên đóng góp	
Tổng số		3.040.712.000	155.582.000	2.909.680.000	2.909.680.000	1.147.000.000	1.738.130.000	776.225.000	24.550.000	
1. Công trình chuyển tiếp		1.541.759.000	100.854.000	1.465.455.000	1.465.455.000	1.147.000.000	293.905.000	0	24.550.000	
- Đường GT nội làng Nam Cao	2018-2020	1.111.505.000	55.600.000	1.080.455.000	1.080.455.000	1.018.000.000	37.905.000	0	24.550.000	
- Đường vào khu SX tập trung làng Đồng Tâm	2019-2020	430.254.000	45.254.000	385.000.000	385.000.000	129.000.000	256.000.000	0		
Trong đó: hoàn thành trong năm										
2. Công trình khởi công mới		1.498.953.000	54.728.000	1.444.225.000	1.444.225.000	0	1.444.225.000	776.225.000		
Đường nội làng Stor		611.059.000		611.059.000	611.059.000		611.059.000	611.059.000		
Đường nội làng Đăk Pơ Kao (Đê Bar)	2020	185.166.000	20.000.000	165.166.000	165.166.000		165.166.000	165.166.000		
Đường giao thông nội làng Trường Sơn (Thái Sơn)		702.728.000	34.728.000	668.000.000	668.000.000		668.000.000			

26

Tỉnh : Gia Lai
Huyện : Kbang
Xã: Tơ Tung

Mẫu biểu số 120

BIỂU TỔNG HỢP
THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 15 /7/2021 của UBND xã Tơ Tung)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2020			Thu kết dư 2019	Thực hiện năm 2020		
	Thu	Chi	Chênh lệch		Thu	Chi	Chênh lệch
			(+) (-)				(+) (-)
Tổng số							
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	115.487.000	115.487.000	-	83.247.000	31.120.000	42.200.000	72.167.000
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	35.217.000	35.217.000	-	21.487.000	12.610.000	21.900.000	12.197.000
Chất độc da cam	41.240.000	41.240.000	-	35.070.000	6.170.000		41.240.000
Bảo trợ trẻ em	39.030.000	39.030.000	-	26.690.000	12.340.000	20.300.000	18.730.000
2. Các hoạt động sự nghiệp							
+ Chợ							
+ Bến bãi							